

Phụ lục I:
DỰ TOÁN KINH PHÍ NHIỆM VỤ MUA SẴM TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025
(Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MT ngày tháng năm 2025 của Cục trưởng Cục Môi trường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục tài sản thiết bị/Nội dung công việc	Đơn vị tính	SL	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường				14.977.999.995	
1	Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia tại địa điểm Số 556 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội.	Thiết bị	1	2.139.714.285	2.139.714.285	Các quy định về thông số, đặc tính kỹ thuật tại Phụ lục I.1
2	Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia tại địa điểm Lãng Chủ tịch Hồ Chí Minh, phường Ba Đình, TP. Hà Nội	Thiết bị	1	2.139.714.285	2.139.714.285	
3	Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia tại địa điểm phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	Thiết bị	1	2.139.714.285	2.139.714.285	
4	Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia tại địa điểm phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ.	Thiết bị	1	2.139.714.285	2.139.714.285	
5	Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia tại địa điểm Số 82 Hùng Vương, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.	Thiết bị	1	2.139.714.285	2.139.714.285	
6	Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia tại địa điểm Số 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	Thiết bị	1	2.139.714.285	2.139.714.285	
7	Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia tại địa điểm Đường 2/4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (Đường 2/4, xã Vĩnh Hải, tỉnh Khánh Hòa cũ)	Thiết bị	1	2.139.714.285	2.139.714.285	
	Tổng cộng (A)				14.977.999.995	
	Làm tròn				14.978.000.000	

Bảng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm bảy mươi tám triệu đồng chẵn./.

Giá trên bao gồm thuế GTGT, chi phí khảo sát hiện trường chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt và chạy thử, đào tạo vận hành, chuyển giao công nghệ, hồ sơ quản lý hệ thống thiết bị.

Phụ lục I.1. ĐẶC TÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT

NHIỆM VỤ MUA SẴM TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025

(Mua sắm, thay thế thiết bị đo bụi của các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục quốc gia)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MT ngày tháng năm 2025 của Cục trưởng Cục Môi trường)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Danh mục tài sản thiết bị/Nội dung công việc	Đặc tính/Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú/Thuyết minh
	Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường						
1	Thiết bị đo bụi	- Thiết bị đo nồng độ bụi liên tục đồng thời (non- stepwise), thiết kế chuyên dụng để đo đồng thời bụi PM10, PM2.5 sử dụng công nghệ suy giảm tia Beta. - Sản phẩm phù hợp U.S EPA EQPM1102-150 đối với bụi PM10 và EQPM0609-183 đối với bụi PM2.5. - Đáp ứng chứng chỉ USEPA FEM - Đo liên tục, không đo theo từng bước hạt bụi đối với phép đo bụi. - Thiết bị phân tích phải có khả năng giảm thiểu sự mất mát của thành phần thông qua hệ thống gia nhiệt động. Hệ thống gia nhiệt động cho phép giữ nhiệt độ mẫu tại một giá trị cố định hoặc ở ngưỡng độ ẩm tương đối. -Thiết bị có khả năng hiển thị màn hình tự kiểm tra trong khi các bộ phận bên trong đang hâm ấm lên. - Thiết kế tiêu chuẩn có độ bền cao, khả năng đo được giới hạn ở dải thấp, độ chính xác và độ phân cao - Giao diện thân thiện với người sử dụng. - Nguồn phát: Carbon -14 (C-14), < 37 MBq (<100 Micro Ci). - Dải đo: 0- 0,1; 1,0; 2,0; 3,0; 5,0; 10,0 mg/m3; 0-100; 1.000; 2.000; 3.000; 5.000; 10.000 micro g/m3. - Giới hạn thấp nhất: < 4 Micro/m3 (1 giờ); @ 2σ; < 1 Micro/m3 (24-giờ) @ 2σ - Độ phân giải: 0.1 Micro g/m3. - Độ chính xác: ± 3.0 Micro/m³ < 80 Micro/m³; 4-5 Micro/m³ > 80 Micro/m³ (24-giờ) - Độ chính xác (đo khối lượng mass): +/- 5% sử dụng NIST- Traceable. - Lưu lượng khí: 1 m3/h (16.6 Lít/ phút) - Độ chính xác lưu lượng của các giá trị đo gần nhau: +/-2% giá trị đo. - Độ chính xác lưu lượng: < 5 % giá trị đo.	Thiết bị	7	2.139.714.285	14.977.999.995	Báo giá của Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp và Công nghệ môi trường DEAHAN

TT	Danh mục tài sản thiết bị/Nội dung công việc	Đặc tính/Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú/Thuyết minh
		<ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ khối lượng: 60- 3,600s và 24 giờ. - Tuần xuất suất dữ liệu ở đầu ra: từng giây (1s) - Nhiệt độ hoạt động: đến 50 độ C. - Độ ẩm (không ngưng tụ): < 95% RH bên trong thiết bị. - Giao diện đầu ra: chọn điện áp, RS232/RS485, TCP/IP, Rơ le. - Đầu vào: 16 đầu vào số - Nguồn cấp: 220VAC/ 50Hz. - Bơm hút dùng điện áp: 220VAC/50Hz. - Giao thức truyền thông: C-Link, Modbus TCP/IP, Gesytec, giao thức ESM, NTP - Ống dẫn mẫu vào thiết bị, cắt mẫu bụi. - Kit hiệu chuẩn đi kèm đảm bảo máy làm việc tốt nhất. - Thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn an toàn điện như CE: EN61326:1997 +A1: 1998+ A2: 2001 + A3: 2003, EN: 61010, UL:61010-1:2004, CSA: C22.2 No.61010-1:2004; FCC: Part15 Subpart B, Class B. Hệ thống đo 2 kênh PM2.5 và PM10 trên cùng một thiết bị Nồng độ được tính toán ở điều kiện thực tế và điều kiện tiêu chuẩn Sử dụng tấm băng lọc có chiều dài lên đến 42 mét. Thời gian thay thế từ 6 tháng đến 1 năm (dựa vào thời gian cài đặt chu kỳ thay thế tấm lọc) Phần mềm kết nối máy tính tại chỗ giúp người dùng có thể theo dõi trực quan như đối với thiết bị thật, giúp việc bảo trì, bảo dưỡng, chuẩn đoán thiết bị thuận tiện. 					
		Làm tròn				14.978.000.000	

Bảng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm, bảy mươi tám triệu đồng./.

Giá trên bao gồm thuế GTGT, chi phí khảo sát hiện trường, chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt và chạy thử, đào tạo vận hành, chuyển giao công nghệ, hồ sơ quản lý hệ thống thiết bị.